



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 2.220/MB-HS

V/v: công bố thông tin báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2022

Re: disclosure of information of Separated & Consolidated Financial Statements for first quarter of 2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

Hanoi, 26 April 2022

Kính gửi/To:

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
The State Bank of Vietnam
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội;
Hanoi Stock Exchange;

Công ty/Company: Ngân hàng TMCP Quân đội /
Military Commercial Joint Stock Bank

Mã chứng khoán/
Securities symbol MBB

Địa chỉ trụ sở chính/
Head office address Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
No 18 Le Van Luong, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi

Điện thoại/Telephone: 024.6266.1088

Fax: 024.6266.1080

Người thực hiện công bố
thông tin/ Submitted by: Ông/Mr. Lưu Trung Thái

Chức vụ/Position: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc /
BOD Vice Chairman & Chief Executive officer

Loại thông tin công bố/
Type of Information disclosure định kỳ/periodic bất thường/irregular
 24 giờ/ hours theo yêu cầu/on demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý I năm 2022

Content of Information disclosure: Separated & Consolidated Financial Statements for 1st Quarter of 2022

Thông tin trên đã được công bố trên trang thông tin điện tử MB www.mbbank.com.vn

- Mục Nhà đầu tư – Phản Thông báo.

The above information was disclosed on MB website at www.mbbank.com.vn –
Investors Relation - Announcement

Head office

NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI
Số 18 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Contact us

Điện thoại: (024) 6266 1088
Fax: (024) 6266 1080
www.mbbank.com.vn





Ngân hàng TMCP Quân đội xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

MB declares that all information provided above is true and accurate and we shall take full responsibility before the law for the disclosed information.

Trân trọng cảm ơn!

Best Regards!

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (b/c) /
BOD, SB (for reporting purpose);
- Lưu: VT, VP HĐQT/
Archive at Admin Office, BOD Office

TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Lưu Trung Thái
Chief Executive Officer



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| | Thuyết minh | 31/03/2022 | 31/12/2021 |
|--|-------------|--------------------|---------------------------|
| | | trệu đồng | đã kiểm toán trệu đồng |
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | III.1 | 3.153.378 | 3.473.732 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | III.2 | 16.493.380 | 38.041.371 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | III.3 | 51.250.873 | 38.232.485 |
| Chứng khoán kinh doanh | III.4 | 4.280.675 | 5.614.680 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 4.280.675 | 5.614.680 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | III.17 | 261.788 | 273.739 |
| Cho vay khách hàng | | 380.188.909 | 333.166.837 |
| Cho vay khách hàng | III.5 | 389.679.826 | 341.285.497 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | III.6 | (9.490.917) | (8.118.660) |
| Hoạt động mua nợ | III.7 | - | 1.766 |
| Mua nợ | | 3.585 | 3.585 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (3.585) | (1.819) |
| Chứng khoán đầu tư | III.8 | 131.350.648 | 123.932.138 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | III.8.1 | 129.711.857 | 122.210.871 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | III.8.2 | 2.086.635 | 2.139.335 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | III.9.3 | (447.844) | (418.088) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | III.9 | 5.321.939 | 5.322.641 |
| Đầu tư vào công ty con | III.9.1 | 4.980.566 | 4.980.566 |
| Đầu tư dài hạn khác | III.9.2 | 374.148 | 374.850 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | III.9.3 | (32.775) | (32.775) |
| Tài sản cố định | | 3.870.087 | 3.955.265 |
| Tài sản cố định hữu hình | III.10 | 2.850.134 | 2.938.131 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 5.620.140 | 5.550.476 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (2.770.006) | (2.612.345) |
| Tài sản cố định vô hình | III.11 | 1.019.953 | 1.017.134 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 2.341.044 | 2.270.222 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (1.321.091) | (1.253.088) |
| Tài sản Cố khác | | 19.074.859 | 24.994.999 |
| Các khoản phải thu | III.12 | 14.061.777 | 20.374.777 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | | 4.266.321 | 3.911.181 |
| Tài sản Cố khác | III.13 | 766.769 | 729.049 |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại | | 38.090 | 38.090 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác | | (20.008) | (20.008) |
| TỔNG TÀI SẢN CỐ | | 615.246.536 | 577.009.653 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>31/03/2022</i> | <i>31/12/2021</i> |
|--|--------------------|--------------------|---------------------|
| | | <i>triệu đồng</i> | <i>đã kiểm toán</i> |
| | | | <i>triệu đồng</i> |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | III.14 | 328.585 | 262.281 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | III.15 | 72.392.188 | 46.808.878 |
| Tiền gửi của khách hàng | III.16 | 394.318.448 | 388.999.132 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | III.17 | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | III.18 | 211.701 | 241.489 |
| Phát hành giấy tờ có giá | III.19 | 68.646.558 | 64.093.019 |
| Các khoản nợ khác | | 18.067.697 | 19.285.955 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | | 5.471.544 | 5.144.992 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | III.20 | 12.596.141 | 14.140.963 |
| Dự phòng các khoản nợ khác | | 12 | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 553.965.177 | 519.690.754 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| <i>Vốn của TCTD</i> | | <i>38.652.545</i> | <i>38.652.545</i> |
| Vốn điều lệ | | 37.783.218 | 37.783.218 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 869.327 | 869.327 |
| Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| <i>Quỹ của TCTD</i> | | <i>6.922.571</i> | <i>7.064.606</i> |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | | <i>15.706.243</i> | <i>11.601.748</i> |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | III.21 | 61.281.359 | 57.318.899 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 615.246.536 | 577.009.653 |

11.9.1 4.2.2.01.01.1.01.1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B02a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| | Thuyết minh | 31/03/2022 | 31/12/2021 |
|---|-------------|--------------------|----------------------------|
| | | triệu đồng | đã kiểm toán triệu đồng |
| Bảo lãnh vay vốn | | 162.141 | 163.039 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 214.794.059 | 248.479.808 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 1.598.960 | 1.734.746 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 1.534.202 | 2.196.936 |
| - Cam kết mua giao dịch hoán đổi ngoại tệ | | 105.877.670 | 122.347.042 |
| - Cam kết bán giao dịch hoán đổi ngoại tệ | | 105.783.227 | 122.201.084 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 32.987.200 | 34.857.504 |
| Bảo lãnh khác | | 101.612.551 | 102.801.455 |
| Cam kết khác | | 58.136.400 | 64.185.908 |
| | V.1 | 407.692.351 | 450.487.714 |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam
Ngày tháng 4 năm 2022

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

11-41 31.03.2022 16:11

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

B03a/TCTD

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I/2022

| Thuyết minh | Số phát sinh quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo | |
|---|--------------------|--------------------|--|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | triệu đồng | triệu đồng | triệu đồng | triệu đồng |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 9.977.153 | 8.012.757 | 9.977.153 | 8.012.757 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | (3.234.588) | (3.066.534) | (3.234.588) | (3.066.534) |
| Thu nhập lãi thuần | 6.742.565 | 4.946.223 | 6.742.565 | 4.946.223 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 854.724 | 795.321 | 854.724 | 795.321 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (413.226) | (199.469) | (413.226) | (199.469) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 441.498 | 595.852 | 441.498 | 595.852 |
| Lãi thuần từ hoạt động ngoại hối | 465.338 | 236.218 | 465.338 | 236.218 |
| Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh | 9.770 | 5.752 | 9.770 | 5.752 |
| Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.013.005 | 671.010 | 1.013.005 | 671.010 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác | 492.801 | 1.166.724 | 492.801 | 1.166.724 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1.103 | 2.503 | 1.103 | 2.503 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 9.166.080 | 7.624.282 | 9.166.080 | 7.624.282 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (2.654.424) | (2.115.598) | (2.654.424) | (2.115.598) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 6.511.656 | 5.508.684 | 6.511.656 | 5.508.684 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (1.375.631) | (1.392.481) | (1.375.631) | (1.392.481) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 5.136.025 | 4.116.203 | 5.136.025 | 4.116.203 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (1.025.400) | (821.871) | (1.025.400) | (821.871) |
| Chi phí thuế TNDN | (1.025.400) | (821.871) | (1.025.400) | (821.871) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 4.110.625 | 3.294.332 | 4.110.625 | 3.294.332 |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 4 năm 2022



Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính



Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngân hàng I hương mai Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| | Thuyết minh | Giai đoạn từ | Giai đoạn từ |
|--|-------------|------------------------------|------------------------------|
| | | 01/01/2022 đến 31/03/2022 | 01/01/2021 đến 31/03/2021 |
| | | triệu đồng | triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu lãi và các khoản thu tương tự nhận được | | 9.529.922 | 7.831.119 |
| Chi lãi và các khoản chi tương tự đã trả | | (2.888.580) | (3.176.685) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 441.498 | 595.852 |
| Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán) | | 1.560.749 | 981.353 |
| Thu nhập/(Chi phí) khác | | 144.978 | 121.077 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | | 347.815 | 1.045.604 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | | (2.667.688) | (2.385.388) |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | IV.10 | (789.970) | (443.643) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 5.678.724 | 4.569.289 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | (48.598.736) | (33.617.778) |
| (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | (426.688) | (2.653.940) |
| (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (6.114.281) | 220.771 |
| (Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 11.951 | 26.266 |
| (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng và mua nợ | | (48.394.329) | (26.683.163) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư) | | (11.496) | (435.404) |
| (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động | | 6.336.107 | (4.092.308) |
| Những thay đổi về công nợ hoạt động | | 33.804.422 | 12.152.833 |
| Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | - | - |
| Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | 25.583.310 | (5.916.592) |
| Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà Nước | | 5.385.620 | 17.367.341 |
| Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá | | 4.553.539 | (685.094) |
| Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (29.788) | (23.757) |
| Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh | | - | 150.053 |
| Tăng/(Giảm) khác của các khoản nợ khác | | (1.546.581) | 1.291.174 |
| Chi từ các quỹ của TCTD | | (141.678) | (30.292) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (9.115.590) | (16.895.656) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (161.632) | (251.133) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 8 | 43 |
| Tiền thu/(chi) đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Đầu tư bán/(mua) công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) | | 600 | 7.200 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 1.103 | 2.503 |
| Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư | | (159.921) | (241.387) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội

B04a/TCTD

Địa chỉ: Số 18 Lê Văn Lương – Trung Hòa – Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| | Thuyết minh | Giai đoạn từ | Giai đoạn từ |
|--|-------------|--------------------|---------------------|
| | | 01/01/2022 | 01/01/2021 |
| | | đến 31/03/2022 | đến 31/03/2021 |
| | | triệu đồng | triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | | - | - |
| Cổ tức trả cho cổ đông | | - | - |
| Tiền thu/(chi) từ bán/(mua) cổ phiếu quỹ | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (9.275.511) | (17.137.043) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | | 69.982.173 | 66.932.007 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ | IV.12 | 60.706.662 | 49.794.964 |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp
Hà Nội, Việt Nam

Bà Đặng Thủy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Ngày tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I/2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với hoạt động chính là thực hiện các dịch vụ ngân hàng và tài chính có liên quan theo Giấy phép hoạt động số 100/NH-GP ngày 17/10/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, thay thế Giấy phép hoạt động số 0054/NH-GP ngày 14/9/1994, và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 14/9/1994.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Thành phần hội đồng quản trị

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u> |
|----------------------|---|
| Ông Lê Hữu Đức | Chủ tịch |
| Ông Lưu Trung Thái | Phó Chủ tịch |
| Bà Vũ Thị Hải Phượng | Phó Chủ tịch |
| Ông Đỗ Minh Phương | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc | Thành viên |
| Ông Lê Việt Hải | Thành viên |
| Ông Kiều Đăng Hùng | Thành viên |
| Bà Vũ Thái Huyền | Thành viên |
| Ông Ngô Minh Thuận | Thành viên |
| Ông Trần Trung Tín | Thành viên HĐQT độc lập |

4. Thành phần Ban kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ/Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u> |
|-----------------------|---|
| Bà Lê Thị Lợi | Trưởng ban Kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị An Bình | Phó trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Đỗ Văn Hưng | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Tuyết Mai | Thành viên |
| Bà Phạm Thu Ngọc | Thành viên |

5. Thành phần Ban điều hành

| <u>Họ và tên</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-------------------------|---|
| Ông Lưu Trung Thái | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Minh Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Trung Hà | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Minh Đạt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hà Trọng Khiêm | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Quốc Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Vũ | Thành viên ban điều hành |
| Bà Trần Thị Bảo Quế | Thành viên ban điều hành |
| Ông Phạm Như Ánh | Thành viên ban điều hành |
| Ông Vũ Hồng Phú | Thành viên ban điều hành |
| Ông Vũ Thành Trung | Thành viên ban điều hành |
| Ông Nguyễn Xuân Học | Thành viên ban điều hành (từ ngày 14/03/2022) |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Nga | Giám đốc Tài chính |

6. Trụ sở chính: Số 18 Lê Văn Lương, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Số chi nhánh: 1 Hội sở chính, 101 Chi nhánh (trong đó có 2 chi nhánh nước ngoài), 198 Phòng Giao dịch (trong đó có 1 Phòng giao dịch nước ngoài) và 1 Văn phòng đại diện tại Nga.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

| <i>STT</i> | <i>Tên Công ty</i> | <i>Giấy phép hoạt động lần đầu số</i> | <i>Lĩnh vực hoạt động</i> | <i>Tỷ lệ % sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i> |
|------------|---|---|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB AMC") | 0105281799 ngày 11 tháng 9 năm 2002 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100,00% |
| 2 | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("MBS") | 116/GP-UBCK ngày 9 tháng 12 năm 2013 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu | Môi giới, đầu tư và kinh doanh chứng khoán | 79,42% |
| 3 | Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("MB Capital") | 21/UBCK - GPĐCQLQ ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp | Quản lý quỹ đầu tư | 90,77% |
| 4 | Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit") | 27/GP-NHNN ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp lần đầu | Tài chính tiêu dùng | 50,00% |
| 5 | Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas ("MBAL") | 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu | Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính | 61,00% |
| 6 | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") | 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp lần đầu | Bảo hiểm phi nhân thọ | 68,37% |

7. Tổng số cán bộ công nhân viên

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có **9.539** nhân viên (Không kể các công ty con).

II- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 ("Quyết định 479/2004") của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các văn bản bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 ("Quyết định 16/2007") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16/2007 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng để phản ánh các hoạt động của riêng Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

5. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của MB áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày phát sinh, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11/2021"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

8. Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên bảng cân đối kế toán riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay từ dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11/2021 như trình bày trong Thuyết minh số 9.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn theo quy

định tại Thông tư 11/2021. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.
 Các khoản nợ được phân loại nợ theo cả phương pháp định lượng và định tính quy định tại Điều 10 và Điều 11, Thông tư 11/2021. Theo đó, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo Điều 10 và Điều 11 khác nhau, thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

- ▶ Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.
- ▶ Ngân hàng phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.
- ▶ Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng được yêu cầu của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ("Nghị định 55/2015") ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 55.
- ▶ MB đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020-TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 và Thông tư 03/2021/TT-NHNN (Thông tư 03/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020, do NHNN ban hành ngày 02 tháng 04 năm 2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN (Thông tư 14/2021) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020 do NHNN ban hành ngày 07 tháng 09 năm 2021 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Phân loại nợ theo phương pháp định lượng | Phân loại nợ theo phương pháp định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------|--|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 11/2021. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. | 5% |

| Nhóm nợ | Phân loại nợ theo phương pháp định lượng | Phân loại nợ theo phương pháp định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|-------------------------|---|--|----------------|
| 3 Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021. | Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. | 20% |
| 4 Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao. | 50% |

Hội đồng Quản trị

| Nhóm nợ | | Phân loại nợ theo phương pháp định lượng | Phân loại nợ theo phương pháp định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|---|--|----------------|
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (h) Nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại Khoản 3 Điều 10 Thông tư 11/2021. | Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. | 100% |

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 11/2021.

MB trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 như sau:

- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ Thông tư 11/2021: A
- Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 11/2021: B
- Dự phòng cụ thể trích bổ sung C bằng chênh lệch A – B được thực hiện trích bổ sung như sau:
 - Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
 - Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 03 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro. Theo Thông tư 11/2021, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định/phê duyệt việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các

khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, hoặc Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản hoặc cá nhân bị chết, mất tích.

10. Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ của Ngân hàng được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09/2015") của Ngân hàng nhà nước quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

- ▶ Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.
- ▶ Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 11/2021.

- ▶ Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- ▶ Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài ngoại bảng.
- ▶ Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng
 - Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập chi phí trong năm, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

11. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

12. Chứng khoán đầu tư

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn, được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

12.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

13. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

14. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

15. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

16. Khấu hao

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6-25 năm |
| Máy móc thiết bị | 3-7 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3-4 năm |
| Quyền sử dụng đất (*) | 30-50 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 năm |

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất thuê được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

17. Các khoản phải thu

17.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Điều 10, Thông tư 11/2021 như được trình bày tại Thuyết minh số 9.

17.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

18. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

19. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

20. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

21. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

22. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

23. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá và vốn tài trợ, ủy thác tài trợ, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

24. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh số V.6*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

25. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

26. Vốn và các quỹ

26.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

26.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

26.4 Quỹ của Tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tái chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các quỹ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

27. Ghi nhận doanh thu và chi phí

27.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11/2021 và các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực thu.

27.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

27.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

27.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

27.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào Thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

29. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

30. Lợi ích của nhân viên

30.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

30.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

30.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định về Bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, MB có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

31. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

32. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung.

33. Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

III- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|--|
| Tiền mặt bằng VNĐ | 2.703.136 | 2.948.715 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 444.542 | 518.120 |
| Vàng | 5.700 | 6.897 |
| | <u>3.153.378</u> | <u>3.473.732</u> |

2. Tiền gửi tại NHNN

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 15.124.927 | 36.554.477 |
| - Bằng VNĐ | 12.689.065 | 30.178.201 |
| - Bằng ngoại tệ | 2.435.862 | 6.376.276 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào | 508.045 | 385.786 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Campuchia | 860.408 | 1.101.108 |
| | <u>16.493.380</u> | <u>38.041.371</u> |

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VNĐ | 501.838 | 120.402 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 1.924.218 | 2.606.846 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VNĐ | 38.418.000 | 22.004.930 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 226.921 | 3.745.711 |
| Cho vay các TCTD khác | | |
| Bằng VNĐ | 3.209.000 | 4.140.552 |
| Bằng ngoại tệ, vàng | 7.052.886 | 5.694.900 |
| Dự phòng rủi ro cho vay và tiền gửi các TCTD khác | (81.990) | (80.856) |
| | <u>51.250.873</u> | <u>38.232.485</u> |

4. Chứng khoán kinh doanh

Chi tiết các khoản chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng như sau:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Chứng khoán nợ | 4.280.675 | 5.614.680 |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành | 1.948.902 | 1.618.250 |
| Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành | 2.331.773 | 3.996.430 |
| Chứng khoán vốn | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | 4.280.675 | 5.614.680 |

5. Cho vay khách hàng

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước | 385.833.907 | 337.008.421 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 1.185.413 | 1.245.410 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 171.384 | 192.509 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 85.561 | 74.455 |
| Cho vay các TCKT, cá nhân nước ngoài | 2.403.561 | 2.764.702 |
| | 389.679.826 | 341.285.497 |

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 384.199.057 | 336.767.464 |
| Nợ cần chú ý | 2.541.048 | 2.189.855 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 726.258 | 750.201 |
| Nợ nghi ngờ | 1.005.023 | 780.241 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.208.440 | 797.736 |
| | 389.679.826 | 341.285.497 |

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------|--|--|
| Nợ ngắn hạn | 187.792.468 | 163.364.767 |
| Nợ trung hạn | 53.081.545 | 39.405.440 |
| Nợ dài hạn | 148.805.813 | 138.515.290 |
| | 389.679.826 | 341.285.497 |

- *Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp*

| | 31/03/2022 Triệu đồng | % | 31/12/2021 Triệu đồng | % |
|--|--------------------------|---------------|--------------------------|---------------|
| Cho vay các TCKT | 206.425.708 | 52,97 | 186.357.804 | 54,61 |
| Công ty Nhà nước | 20.744.251 | 5,32 | 18.440.306 | 5,40 |
| Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100% | 5.568.165 | 1,43 | 4.629.942 | 1,36 |
| Công ty TNHH trên 1 Thành viên vốn Nhà nước lớn hơn 50% | 744.631 | 0,19 | 757.889 | 0,22 |
| Công ty TNHH khác | 70.491.323 | 18,09 | 66.503.725 | 19,49 |
| Công ty Cổ phần Vốn Nhà nước > 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối) | 3.343.544 | 0,86 | 3.143.279 | 0,92 |
| Công ty cổ phần khác | 96.646.906 | 24,80 | 85.421.224 | 25,03 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 8.772.700 | 2,25 | 7.370.440 | 2,16 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 114.188 | 0,03 | 90.999 | 0,03 |
| Cho vay cá nhân | 180.643.122 | 46,35 | 152.072.652 | 44,56 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 180.643.122 | 46,35 | 152.072.652 | 44,56 |
| Cho vay khác | 215.948 | 0,06 | 96.612 | 0,03 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đoàn thể và Hiệp hội | 31.882 | 0,01 | 31.873 | 0,01 |
| Thành phần kinh tế khác | 184.066 | 0,05 | 64.739 | 0,02 |
| Cho vay tại các Chi nhánh nước ngoài | 2.395.048 | 0,62 | 2.758.429 | 0,80 |
| Cho vay Doanh nghiệp | 1.853.433 | 0,48 | 2.167.099 | 0,63 |
| Cho vay Cá nhân | 541.615 | 0,14 | 591.330 | 0,17 |
| | 389.679.826 | 100,00 | 341.285.497 | 100,00 |

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | 31/03/2022 | % | 31/12/2021 | % |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu đồng | | Triệu đồng | |
| Nông Lâm nghiệp, Thủy sản | 3.747.580 | 0,96 | 3.506.228 | 1,03 |
| Khai khoáng | 4.104.612 | 1,05 | 2.980.179 | 0,87 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 63.891.786 | 16,40 | 53.107.960 | 15,56 |
| SX&PP Điện, Khí đốt, nước nóng, hơi nước và Điều hòa không khí | 30.733.924 | 7,89 | 30.741.006 | 9,01 |
| Cung cấp nước, QL&XL rác thải, nước thải | 774.468 | 0,20 | 676.925 | 0,20 |
| Xây dựng | 22.502.846 | 5,77 | 22.523.216 | 6,60 |
| Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 94.199.218 | 24,17 | 81.361.737 | 23,84 |
| Vận tải, kho bãi | 7.107.336 | 1,82 | 6.364.695 | 1,86 |
| Dịch vụ lưu trú & ăn uống | 8.810.441 | 2,26 | 9.021.897 | 2,64 |
| Thông tin & Truyền thông | 1.633.886 | 0,42 | 1.861.184 | 0,55 |
| Hoạt động tài chính, Ngân hàng, Bảo hiểm | 2.354.549 | 0,60 | 2.439.625 | 0,71 |
| Hoạt động kinh doanh Bất động sản | 19.311.618 | 4,96 | 12.632.155 | 3,70 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ | 529.176 | 0,14 | 519.234 | 0,15 |
| Hoạt động hành chính & Dịch vụ hỗ trợ | 472.011 | 0,12 | 435.207 | 0,13 |
| Giáo dục & Đào tạo | 536.037 | 0,14 | 534.630 | 0,16 |
| Y tế & hoạt động trợ giúp xã hội | 3.643.364 | 0,93 | 3.199.312 | 0,94 |
| Nghệ thuật, vui chơi, giải trí | 2.901.304 | 0,74 | 3.007.047 | 0,88 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 170.841 | 0,04 | 148.658 | 0,04 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 119.859.781 | 30,77 | 103.466.173 | 30,33 |
| Cho vay tại các CN nước ngoài | 2.395.048 | 0,62 | 2.758.429 | 0,80 |
| | 389.679.826 | 100,00 | 341.285.497 | 100,00 |

6. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng từ đầu kỳ cho tới ngày 31 tháng 03 năm 2022 bao gồm các khoản:

| | Tại Việt Nam | | | Tại chi nhánh nước ngoài | | | Đơn vị: Triệu đồng | | |
|---|------------------|------------------|------------------|--------------------------|----------------|---------------|--------------------|------------------|------------------|
| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ | 5.634.006 | 2.454.824 | 8.088.830 | 7.091 | 22.739 | 29.830 | 5.641.097 | 2.477.563 | 8.118.660 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ | 1.008.001 | 368.472 | 1.376.473 | (359) | (3.391) | (3.750) | 1.007.642 | 365.081 | 1.372.723 |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (252) | (214) | (466) | (252) | (214) | (466) |
| Số dư cuối kỳ | 6.642.007 | 2.823.296 | 9.465.303 | 6.480 | 19.134 | 25.614 | 6.648.487 | 2.842.430 | 9.490.917 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính 2021 bao gồm các khoản:

| | Tại Việt Nam | | | Tại chi nhánh nước ngoài | | | Đơn vị: Triệu đồng | | |
|---|------------------|------------------|------------------|--------------------------|----------------|---------------|--------------------|------------------|------------------|
| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
| Số dư đầu kỳ | 1.983.319 | 2.055.837 | 4.039.156 | 61.794 | 27.306 | 89.100 | 2.045.113 | 2.083.143 | 4.128.256 |
| Dự phòng rủi ro trích lập/ hoàn nhập thuần trong kỳ | 5.866.196 | 398.987 | 6.265.183 | 2.754 | (3.749) | (995) | 5.868.950 | 395.238 | 6.264.188 |
| Sử dụng quỹ | (2.215.509) | - | (2.215.509) | (50.876) | - | (50.876) | (2.266.385) | - | (2.266.385) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | - | - | (6.581) | (818) | (7.399) | (6.581) | (818) | (7.399) |
| Số dư cuối kỳ | 5.634.006 | 2.454.824 | 8.088.830 | 7.091 | 22.739 | 29.830 | 5.641.097 | 2.477.563 | 8.118.660 |

7. Hoạt động mua nợ

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|-----------------|--|--|
| Mua nợ bằng VND | 3.585 | 3.585 |
| Dự phòng rủi ro | (3.585) | (1.819) |
| | <u>-</u> | <u>1.766</u> |

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua của Ngân hàng như sau:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------|--|--|
| Nợ gốc đã mua | 3.585 | 3.585 |
| Lãi của khoản nợ đã mua | - | - |
| | <u>3.585</u> | <u>3.585</u> |

8. Chứng khoán đầu tư

8.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành (i) | 11.793.650 | 17.678.879 |
| Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh (i) | 20.839.985 | 21.277.956 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (ii) | 50.978.860 | 44.366.033 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iii) | 46.099.362 | 38.888.003 |
| | <u>129.711.857</u> | <u>122.210.871</u> |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán | <u>(382.569)</u> | <u>(352.398)</u> |
| | <u>129.329.288</u> | <u>121.858.473</u> |

- (i) Chứng khoán nợ do Chính phủ phát hành và Chứng khoán nợ do Chính phủ bảo lãnh bao gồm trái phiếu phát hành có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và có lãi suất từ 1,90% đến 9,10%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 7 năm và có lãi suất từ 2,10% đến 8,30%/năm.
- (iii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng đến 15 năm và có lãi suất từ 3,79% đến 11,10%/năm.

8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng như sau:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (i) | 50.000 | 50.000 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (ii) | <u>2.036.635</u> | <u>2.089.335</u> |
| | 2.086.635 | 2.139.335 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | <u>(65.275)</u> | <u>(65.670)</u> |
| | 2.021.360 | 2.073.665 |

- (i) Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành có kỳ hạn từ 5 năm và có lãi suất từ 9,00%/năm.
- (ii) Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành có kỳ hạn từ 4 năm đến 8 năm và có lãi suất từ 8,90% đến 10,50%/năm.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Đầu tư vào công ty con | 4.980.566 | 4.980.566 |
| Đầu tư dài hạn khác | <u>374.148</u> | <u>374.850</u> |
| | 5.354.714 | 5.355.416 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | <u>(32.775)</u> | <u>(32.775)</u> |
| | 5.321.939 | 5.322.641 |

9.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con trực tiếp tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| | 31/03/2021 | | 31/12/2021 | |
|--|------------------|---------------------------|------------------|---------------------------|
| | Giá gốc đồng | % sở hữu của Ngân hàng | Giá gốc đồng | % sở hữu của Ngân hàng |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Quân đội | 665.862 | 100,00% | 665.862 | 100,00% |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | 1.826.429 | 79,42% | 1.826.429 | 79,42% |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | 293.900 | 90,77% | 293.900 | 90,77% |
| Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("Mcredit") | 400.000 | 50,00% | 400.000 | 50,00% |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") | 879.375 | 68,37% | 879.375 | 68,37% |
| Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas | 915.000 | 61,00% | 915.000 | 61,00% |
| | 4.980.566 | | 4.980.566 | |

9.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | 31/03/2022 Triệu đồng | 31/12/2021 Triệu đồng |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | 374.148 | 374.850 |
| | 374.148 | 374.850 |

9.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn khác

| | 31/03/2022 Triệu đồng | 31/12/2021 Triệu đồng |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 447.844 | 418.068 |
| Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 32.775 | 32.775 |
| | 480.619 | 450.843 |

9.3.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

| | 31/03/2022 Triệu đồng | 31/12/2021 Triệu đồng |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 382.569 | 352.398 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 65.275 | 65.670 |
| | 447.844 | 418.068 |

9.3.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

| | 31/03/2022 Triệu đồng | 31/12/2021 Triệu đồng |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư góp vốn dài hạn khác | 32.775 | 32.775 |
| | 32.775 | 32.775 |

10. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Máy móc thiết bị</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>TSCĐ hữu hình khác</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|---|--|---------------------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.341.269 | 1.636.173 | 1.267.382 | 305.652 | 5.550.476 |
| Tăng trong kỳ | - | 56.210 | 2.154 | 12.618 | 70.982 |
| Giảm trong kỳ | - | (539) | - | (93) | (632) |
| Chênh lệch tỷ giá | (44) | (426) | (153) | (63) | (686) |
| Số dư cuối kỳ | 2.341.225 | 1.691.418 | 1.269.383 | 318.114 | 5.620.140 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 404.545 | 1.237.638 | 799.309 | 170.853 | 2.612.345 |
| Tăng trong kỳ | 23.215 | 55.417 | 66.764 | 13.492 | 158.888 |
| Giảm trong kỳ | - | (539) | - | (93) | (632) |
| Chênh lệch tỷ giá | (36) | (363) | (148) | (48) | (595) |
| Số dư cuối kỳ | 427.724 | 1.292.153 | 865.925 | 184.204 | 2.770.006 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.936.724 | 398.535 | 468.073 | 134.799 | 2.938.131 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.913.501 | 399.265 | 403.458 | 133.910 | 2.850.134 |

Biến động của tài sản cố định hữu hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | TSCĐ hữu hình khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.246.611 | 1.285.447 | 1.163.034 | 259.177 | 4.954.269 |
| Tăng trong kỳ | 95.181 | 406.648 | 126.674 | 62.398 | 690.901 |
| Giảm trong kỳ | (405) | (54.196) | (21.690) | (15.670) | (91.961) |
| Chênh lệch tỷ giá | (118) | (1.726) | (636) | (253) | (2.733) |
| Số dư cuối kỳ | 2.341.269 | 1.636.173 | 1.267.382 | 305.652 | 5.550.476 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 310.255 | 1.079.780 | 568.774 | 135.844 | 2.094.653 |
| Tăng trong kỳ | 94.769 | 213.471 | 252.846 | 48.617 | 609.703 |
| Giảm trong kỳ | (389) | (54.106) | (21.690) | (13.416) | (89.601) |
| Chênh lệch tỷ giá | (90) | (1.507) | (621) | (192) | (2.410) |
| Số dư cuối kỳ | 404.545 | 1.237.638 | 799.309 | 170.853 | 2.612.345 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ: | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.936.356 | 205.667 | 594.260 | 123.333 | 2.859.616 |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.936.724 | 398.535 | 468.073 | 134.799 | 2.938.131 |

11. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình: | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.084.972 | 1.185.250 | 2.270.222 |
| Tăng trong kỳ | - | 70.840 | 70.840 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (18) | (18) |
| Số dư cuối kỳ | 1.084.972 | 1.256.072 | 2.341.044 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu kỳ | 208.178 | 1.044.910 | 1.253.088 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.490 | 61.528 | 68.018 |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (15) | (15) |
| Số dư cuối kỳ | 214.668 | 1.106.423 | 1.321.091 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 876.794 | 140.340 | 1.017.134 |
| Tại ngày cuối kỳ | 870.304 | 149.649 | 1.019.953 |

Biến động của tài sản cố định vô hình kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình: | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.084.972 | 897.346 | 1.982.318 |
| Tăng trong kỳ | - | 288.034 | 288.034 |
| Giảm trong kỳ | - | (95) | (95) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (35) | (35) |
| Số dư cuối kỳ | 1.084.972 | 1.185.250 | 2.270.222 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số dư đầu kỳ | 181.857 | 760.471 | 942.328 |
| Khấu hao trong kỳ | 26.321 | 284.573 | 310.894 |
| Giảm trong kỳ | - | (95) | (95) |
| Chênh lệch tỷ giá | - | (39) | (39) |
| Số dư cuối kỳ | 208.178 | 1.044.910 | 1.253.088 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 903.115 | 136.875 | 1.039.990 |
| Tại ngày cuối kỳ | 876.794 | 140.340 | 1.017.134 |

12. Các khoản phải thu

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--|--|
| Các khoản phải thu nội bộ | 209.574 | 105.609 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 13.852.203 | 20.269.168 |
| | 14.061.777 | 20.374.777 |

Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài như sau:

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 80.845 | 61.035 |
| - Ký quỹ bảo lãnh tại các NH nước ngoài | 240.568 | 529.602 |
| - Phải thu tài trợ thương mại | 11.629.467 | 18.267.140 |
| - Phải thu từ dịch vụ BankPlus | 384.758 | 1.793 |
| - Phải thu liên quan đến dịch vụ thanh toán | 449.307 | 659.299 |
| - Tạm ứng và đặt cọc hợp đồng | 467.192 | 498.628 |
| - Các khoản phải thu khác | 600.066 | 251.671 |
| | 13.852.203 | 20.269.168 |

13. Tài sản có khác

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------|--|--|
| Chi phí chờ phân bổ | 644.063 | 611.489 |
| Lợi thế thương mại | 38.090 | 38.090 |
| Tài sản Có khác | 84.616 | 79.470 |
| | 766.769 | 729.049 |

14. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------|--|--|
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 20.008 | 20.008 |
| | 20.008 | 20.008 |

15. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

| | <u>31/03/2022</u> <i>Triệu đồng</i> | <u>31/12/2021</u> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------|--|--|
| Tiền gửi Kho bạc Nhà Nước | 328.585 | 262.281 |
| | 328.585 | 262.281 |

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2021 <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi thanh toán của các TCTD khác | 2.413.056 | 587.675 |
| - <i>Bằng VNĐ</i> | 2.374.720 | 528.595 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 38.336 | 59.080 |
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác | 35.988.852 | 10.662.735 |
| - <i>Bằng VNĐ</i> | 30.850.102 | 7.290.931 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 5.138.750 | 3.371.804 |
| Tiền vay các TCTD khác | 33.990.280 | 35.558.468 |
| - <i>Bằng VNĐ</i> | 14.700.495 | 16.406.763 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 19.289.785 | 19.151.705 |
| | 72.392.188 | 46.808.878 |

17. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

| | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2021 <i>Triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền, vàng gửi không kỳ hạn | 161.986.763 | 171.540.157 |
| - <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ</i> | 146.514.827 | 157.610.806 |
| - <i>Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ</i> | 15.471.936 | 13.929.351 |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn | 219.390.343 | 201.334.899 |
| - <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ</i> | 214.950.433 | 196.486.553 |
| - <i>Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ</i> | 4.439.910 | 4.848.346 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 3.557.458 | 4.394.044 |
| Tiền ký quỹ | 9.383.884 | 11.730.032 |
| - <i>Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ</i> | 6.176.272 | 7.722.065 |
| - <i>Bằng vàng và ngoại tệ</i> | 3.207.612 | 4.007.967 |
| | 394.318.448 | 388.999.132 |

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

| | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2021ss <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền gửi của TCKT | 176.479.394 | 187.464.145 |
| Tiền gửi của cá nhân | 217.839.054 | 201.534.987 |
| | 394.318.448 | 388.999.132 |

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác

| | <i>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> | | |
|--------------------------------------|---|-------------------------------------|--|
| | <i>Tài sản</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Công nợ</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ròng</i> <i>Triệu đồng</i> |
| Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 | | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 261.788 | - | 261.788 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 107.607 | - | 107.607 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 154.181 | - | 154.181 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | |
| Công cụ TC phái sinh tiền tệ | 273.739 | - | 273.739 |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 55.662 | - | 55.662 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 218.077 | - | 218.077 |

19. Vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | <i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|--|--|
| Vốn nhận của tổ chức khác (*) | 211.701 | 241.489 |
| | 211.701 | 241.489 |

(*) Vốn nhận của tổ chức khác là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 3 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 3,78%/năm theo kỳ trả nợ.

20. Phát hành giấy tờ có giá

| | <i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------|--|--|
| Trái phiếu | 10.690.432 | 10.688.806 |
| - Trên 5 năm | 10.690.432 | 10.688.806 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 57.956.126 | 53.404.213 |
| - Từ 12 tháng trở xuống | 25.899.013 | 12.499.739 |
| - Trên 12 tháng | 32.057.113 | 40.904.474 |
| | 68.646.558 | 64.093.019 |

Trái phiếu được hưởng mức lãi suất từ 6,525%/năm đến 8,70%/năm.

Chứng chỉ tiền gửi được hưởng lãi suất từ 2,22%/năm đến 7,20%/năm.

21. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | <i>31/03/2022</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2021</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 2.060.985 | 2.265.146 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 10.535.156 | 11.875.817 |
| <i>Trong đó: Thuế phải trả (thuyết minh IV.10)</i> | <i>1.093.182</i> | <i>880.837</i> |
| | 12.596.141 | 14.140.963 |

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 số lượng cổ phiếu đã phát hành của Ngân hàng là **3.778.321.777** với mệnh giá 10.000 VNĐ. Do đó vốn điều lệ của Ngân hàng là **37.783.218** triệu VNĐ.

Đơn vị: Triệu đồng

| Tên chỉ tiêu | Dư đầu | Trích lập/Tăng | Sử dụng/Điều chỉnh | Dư cuối |
|--------------------------------|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|
| Vốn điều lệ | 37.783.218 | - | - | 37.783.218 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 869.327 | - | - | 869.327 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 4.389.210 | - | - | 4.389.210 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 2.202.005 | - | - | 2.202.005 |
| Quỹ khác | 473.391 | - | (142.035) | 331.356 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 11.601.748 | 4.110.625 | (6.130) | 15.706.243 |
| Tổng cộng | 57.318.899 | 4.110.625 | (148.165) | 61.281.359 |

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | 31/03/2022 | | | 31/12/2021 | | |
|----------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi | Tổng số | Vốn CP thường | Vốn CP ưu đãi |
| Vốn góp của cổ đông | 37.783.218 | 37.783.218 | - | 37.783.218 | 37.783.218 | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 869.327 | 869.327 | - | 869.327 | 869.327 | - |
| Cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - |
| | 38.652.545 | 38.652.545 | - | 38.652.545 | 38.652.545 | - |

21.2. Cổ phiếu:

| | 31/03/2022 | 31/12/2021 |
|--|---------------|---------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.778.321.777 | 3.778.321.777 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.778.321.777 | 3.778.321.777 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.778.321.777 | 3.778.321.777 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.778.321.777 | 3.778.321.777 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Thu nhập lãi thuần

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 242.005 | 118.567 |
| Thu nhập lãi cho vay | 7.051.714 | 5.784.946 |
| Thu lãi từ đầu tư chứng khoán nợ | 2.044.363 | 1.581.689 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 495.503 | 379.541 |
| Thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | - | 31.767 |
| Thu các hoạt động tín dụng khác | 143.568 | 116.247 |
| | 9.977.153 | 8.012.757 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | | |
| Chi lãi tiền gửi | (2.312.811) | (2.338.214) |
| Chi lãi tiền vay | (147.088) | (61.033) |
| Chi lãi phát hành giấy tờ có giá | (629.752) | (592.486) |
| Chi các hoạt động tín dụng khác | (144.937) | (74.801) |
| | (3.234.588) | (3.066.534) |
| Thu nhập lãi thuần | 6.742.565 | 4.946.223 |

2. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | 372.128 | 263.210 |
| Các dịch vụ khác | 482.596 | 532.111 |
| | 854.724 | 795.321 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ | (19.306) | (12.231) |
| Các dịch vụ khác | (393.920) | (187.238) |
| | (413.226) | (199.469) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 441.498 | 595.852 |

3. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | 642.604 | 328.311 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 241.239 | 123.244 |
| | 883.843 | 451.555 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | (92.611) | (35.359) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (325.894) | (179.978) |
| | (418.505) | (215.337) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 465.338 | 236.218 |

4. Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 9.770 | 5.752 |
| Chi về mua bán chứng khoán kinh doanh (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | 9.770 | 5.752 |
| Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư và đầu tư dài hạn | | |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 1.145.130 | 728.556 |
| Chi về chứng khoán đầu tư (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (90.854) | (46.538) |
| (Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn | (41.271) | (11.008) |
| | - | - |
| | 1.013.005 | 671.010 |
| Lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn | 1.022.775 | 676.762 |

5. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh khác

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý | 347.815 | 1.045.604 |
| Thu nhập/(chi phí) từ các công cụ tài chính phái sinh khác | 117.605 | 98.389 |
| Thu nhập/(Chi phí) khác | 27.381 | 22.731 |
| | 492.801 | 1.166.724 |

6. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|--|--|
| Thu từ cổ tức | - | - |
| Thu khác từ góp vốn, mua cổ phần | 1.103 | 2.503 |
| | 1.103 | 2.503 |

7. Chi phí hoạt động

| | <i>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng</i> | <i>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 9.326 | 6.162 |
| Chi cho nhân viên | 1.716.194 | 1.268.047 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí lương và phụ cấp | 1.139.173 | 1.042.681 |
| - Chi khác cho nhân viên | 577.021 | 225.366 |
| Chi về tài sản | 481.525 | 451.242 |
| Trong đó: | | |
| - Chi phí khấu hao và khấu trừ | 226.906 | 206.371 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 366.204 | 337.342 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 81.175 | 52.805 |
| | 2.654.424 | 2.115.598 |

8. Tình hình thu nhập cán bộ công nhân viên

| | Giai đoạn Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu VND |
|---|---|
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người) | 9.541 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên | 1.139.173 |
| Thu nhập bình quân tháng | 39,80 |

9. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro

| | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/03/2021 <i>Triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 1.372.723 | 1.375.128 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho vay TCTD | 1.130 | - |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng mua nợ | 1.766 | 17.353 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng với các cam kết đưa ra | 12 | - |
| | 1.375.631 | 1.392.481 |

10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị: triệu đồng

| | <i>Số dư đầu kỳ</i> | <i>Phát sinh trong kỳ</i> | | <i>Số dư cuối kỳ</i> |
|--------------------|---------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|
| | | <i>Số phải nộp</i> | <i>Số đã nộp</i> | |
| Thuế GTGT | 29.701 | 68.733 | (73.586) | 24.848 |
| Thuế TNDN | 798.987 | 1.020.831 | (789.970) | 1.029.848 |
| Các loại thuế khác | 52.149 | 343.658 | (357.321) | 38.486 |
| | 880.837 | 1.433.222 | (1.220.877) | 1.093.182 |

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên tổng lợi nhuận chịu thuế:

| | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/03/2021 <i>Triệu đồng</i> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế | 5.136.025 | 4.116.203 |
| <i>Trừ:</i> | | |
| - Thu nhập không chịu thuế (bao gồm cổ tức, KQKD của CN nước ngoài) và các khoản khác | (22.906) | (32.036) |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ khác | 927 | 1.162 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng | 5.114.046 | 4.085.329 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (i) | 1.022.809 | 817.066 |
| Chi phí thuế TNDN của chi nhánh nước ngoài kỳ này (ii) | 2.591 | 4.805 |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh (i) + (ii) | 1.025.400 | 821.871 |
| Các khoản phải nộp do năm trước hạch toán ngược | - | - |
| Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm | 1.025.400 | 821.871 |

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

| | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2021 <i>Triệu đồng</i> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ | 3.153.378 | 3.473.732 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 16.482.307 | 38.030.552 |
| Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với thời hạn gốc không quá 3 tháng | 41.070.977 | 28.477.889 |
| | 60.706.662 | 69.982.173 |

V- Các thông tin khác

1. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể

| Chi tiêu | 31/03/2022 <i>Triệu đồng</i> | 31/12/2021 <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | 162.141 | 163.039 |
| Các cam kết giao dịch hối đoái | 214.794.059 | 248.479.808 |
| + Cam kết mua ngoại tệ | 1.598.960 | 1.734.746 |
| + Cam kết bán ngoại tệ | 1.534.202 | 2.196.936 |
| + Cam kết mua giao dịch hoán đổi | 105.877.670 | 122.347.042 |
| + Cam kết bán giao dịch hoán đổi | 105.783.227 | 122.201.084 |
| Cam kết trong nghiệp vụ LC | 32.987.200 | 34.857.504 |
| Bảo lãnh khác | 101.612.551 | 102.801.455 |
| Cam kết khác | 58.136.400 | 64.185.908 |

s

Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Tổng số dư phải thu và phải trả của Ngân hàng với một số cổ đông chính (chiếm từ 5% vốn điều lệ của Ngân hàng) như sau:

| Loại giao dịch | 31/03/2022 Triệu đồng | 31/12/2021 Triệu đồng |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giao dịch tiền gửi tại MB | 24.141.170 | 27.908.467 |
| | 24.141.170 | 27.908.467 |

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và tiền lương của Ban điều hành phát sinh như sau:

| | Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 Triệu đồng | Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Thành viên Hội đồng Quản trị (11 thành viên), Ban Kiểm soát (5 thành viên) và Ban điều hành (12 thành viên) | 12.793 | 10.611 |
| | 12.793 | 10.611 |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Phải thu Triệu đồng</u> | <u>(Phải trả) Triệu đồng</u> |
|--|----------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 1.826.429 - | - (1.234.693) |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 293.900 - | - (182.913) |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 665.862 - | - (411.284) |
| Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit") | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 400.000 5.655.000 | - (501.868) |
| Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 915.000 - | - (1.385.169) |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 879.375 - | - (938.542) |

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan trực tiếp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Quan hệ</u> | <u>Các giao dịch</u> | <u>Phải thu Triệu đồng</u> | <u>(Phải trả) Triệu đồng</u> |
|--|----------------|----------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán MB | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 1.826.429 - | - (1.169.609) |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 293.900 - | - (72.090) |
| Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản MB | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 665.862 - | - (387.884) |
| Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei ("MCredit") | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 400.000 5.465.000 | - (397.507) |
| Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 915.000 - | - (1.469.677) |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("MIC") | Công ty con | Vốn góp Tiền gửi | 879.375 - | - (1.204.980) |

3. Báo cáo bộ phận riêng theo khu vực địa lý

3.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tổng dư nợ cho vay khách hàng, tổng tiền gửi của khách hàng, các cam kết thư tín dụng, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý được trình bày dưới bảng tổng hợp sau:

| | Tổng dư nợ cho vay khách hàng | Tổng tiền gửi của khách hàng | Các cam kết thư tín dụng | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
| Trong nước | 387.284.778 | 393.291.831 | 32.987.200 | 135.970.657 |
| Nước ngoài | 2.395.048 | 1.026.617 | - | 108.510 |

3.2. Báo cáo bộ phận riêng lẻ theo khu vực địa lý

| | Miền Bắc | | Miền Trung | | Miền Nam | | Khu vực khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|-----------------------------|-------------|------------|-------------|-----------|--------------|-------------|--------------|--|------------|--|------------|--|
| | Triệu đồng | | Triệu đồng | | Triệu đồng | | Triệu đồng | | Triệu đồng | | Triệu đồng | |
| 31 tháng 03 năm 2022 | | | | | | | | | | | | |
| Tài sản | 398.775.820 | 36.329.683 | 177.175.077 | 4.360.625 | (1.394.669) | 615.246.536 | | | | | | |
| Nợ phải trả | 434.000.353 | 22.423.668 | 97.022.526 | 1.913.299 | (1.394.669) | 553.965.177 | | | | | | |
| Tài sản có định | 3.745.004 | 30.672 | 85.010 | 9.401 | - | 3.870.087 | | | | | | |
| Doanh thu | 19.022.020 | 1.375.835 | 5.465.801 | 98.224 | (12.445.450) | 13.516.430 | | | | | | |
| Chi phí | 16.134.496 | 848.931 | 3.766.008 | 76.420 | (12.445.450) | 8.380.405 | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 2.887.524 | 526.904 | 1.699.793 | 21.804 | - | 5.136.025 | | | | | | |
| 31 tháng 12 năm 2021 | | | | | | | | | | | | |
| Tài sản | 387.117.298 | 34.669.555 | 153.775.463 | 4.691.014 | (3.243.677) | 577.009.653 | | | | | | |
| Nợ phải trả | 337.140.287 | 34.005.969 | 149.254.437 | 2.533.738 | (3.243.677) | 519.690.754 | | | | | | |
| Tài sản có định | 3.817.702 | 33.134 | 95.656 | 8.773 | - | 3.955.265 | | | | | | |
| Doanh thu | 64.236.760 | 4.524.328 | 18.253.068 | 434.050 | (42.163.229) | 45.284.977 | | | | | | |
| Chi phí | 56.239.988 | 3.826.623 | 12.627.566 | 355.945 | (42.163.229) | 30.886.893 | | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.996.772 | 697.705 | 5.625.502 | 78.105 | - | 14.398.084 | | | | | | |

4. Thuyết minh về biến động lợi nhuận:

Lợi nhuận trước thuế của MB quý I năm 2022 so với quý I năm 2021 tăng **1.019.822** triệu đồng tương đương mức **24,78%** do các nguyên nhân sau:

| Khoản mục có biến động lớn | Ảnh hưởng Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng |
|---|---|
| Tăng lợi nhuận do thu nhập lãi thuần tăng | 1.796.342 |
| Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | (154.354) |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 229.120 |
| Tăng lợi nhuận do tăng lãi thuần từ chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và góp vốn, đầu tư dài hạn | 346.013 |
| Giảm lợi nhuận do giảm lãi thuần từ hoạt động khác | (673.923) |
| Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần | (1.400) |
| Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động | (538.826) |
| Tăng lợi nhuận do giảm chi phí dự phòng | 16.850 |
| Tổng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh | 1.019.822 |

5. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

5.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Ngân hàng đang sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận như một công cụ quản lý để quản trị rủi ro tín dụng, theo đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Dữ liệu và kết quả xếp hạng của khách hàng trên toàn hệ thống được kiểm soát và quản lý tập trung tại Hội sở chính. Đây là cơ sở cho việc cấp tín dụng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng cũng như việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định.

5.2 Rủi ro thị trường

5.2.1 Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định lại lãi suất theo hợp thời hạn định lại lãi suất thực tế tính từ ngày báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc từ ngày báo cáo cho tới ngày đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định và một số tài sản cố khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro; các khoản phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| | Lãi suất được định giá lại trong vòng | | | | | | Tổng |
|--|---------------------------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|--------------------|
| | Quá hạn | Không bị định giá lại lãi suất | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 3.153.378 | - | - | - | - | 3.153.378 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 16.493.380 | - | - | - | - | 16.493.380 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | 80.400 | - | 39.667.751 | 10.118.891 | 1.306.081 | 159.740 | 51.332.863 |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 4.280.675 | - | - | - | 4.280.675 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | (32.715) | (281.318) | (302.145) | 1.282.997 | (405.031) |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 4.496.263 | - | 128.001.252 | 139.155.989 | 37.532.775 | 34.603.206 | 389.683.411 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 50.000 | - | 16.662.338 | 37.593.852 | 9.202.342 | 21.952.036 | 131.798.492 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 5.354.714 | - | - | - | - | 5.354.714 |
| Tài sản cố định | - | 3.870.087 | - | - | - | - | 3.870.087 |
| Tài sản Có khác (*) | 20.008 | 19.074.859 | - | - | - | - | 19.094.867 |
| Tổng tài sản | 4.646.671 | 47.946.418 | 188.579.301 | 186.587.414 | 47.739.053 | 57.997.979 | 625.323.655 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản vay NHNN | - | - | 328.585 | - | - | - | 328.585 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 54.741.497 | 9.973.852 | 5.816.345 | 263.094 | 72.392.188 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 235.871.265 | 49.944.070 | 50.135.929 | 43.031.847 | 394.318.448 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 890 | 9.234 | 201.577 | - | 211.701 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 1.586.895 | 4.562.074 | 2.052.622 | 40.488.586 | 68.646.558 |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 18.067.685 | - | - | - | - | 18.067.685 |
| Tổng nợ phải trả | - | 18.067.685 | 292.529.132 | 64.489.230 | 58.206.473 | 83.783.527 | 553.965.165 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 4.646.671 | 29.878.733 | (103.949.831) | 122.098.184 | (10.467.420) | (25.785.548) | 71.358.490 |

(*): Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

5.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoại tệ khác ngoại tệ khác của Mỹ, Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang triệu đồng vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

| | Đơn vị: triệu đồng | | |
|---|--------------------|------------------|--------------------------------|
| | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Các ngoại tệ khác được quy đổi |
| | | | Tổng |
| Tài sản | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 269.980 | 51.225 | 129.037 |
| Tiền gửi tại NHNN | 3.603.452 | 18.008 | 182.855 |
| Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác | 8.121.425 | 696.565 | 386.035 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | (7.385.063) | 4.187.368 | (180.192) |
| Cho vay khách hàng | 26.600.176 | - | 477.222 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | - | - | 108.510 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 2.506 | - |
| Tài sản cố định | 6.644 | - | 2.757 |
| Các tài sản Có khác | 6.830.588 | 31.620 | 76.906 |
| Tổng tài sản | 38.047.202 | 4.987.292 | 1.183.130 |
| Nợ phải trả | | | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 24.133.968 | 30.405 | 302.498 |
| Tiền gửi của khách hàng | 18.033.036 | 5.417.277 | 448.465 |
| Các khoản nợ khác | 273.204 | 12.887 | 49.961 |
| Tổng nợ phải trả | 42.440.208 | 5.460.569 | 800.924 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (4.393.006) | (473.277) | 382.206 |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | 6.420 | - | 58.337 |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | (4.386.586) | (473.277) | 440.543 |

5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng cũng có các bộ phận chuyên trách cập nhật các thông tin kinh tế trong và ngoài nước có ảnh hưởng trực tiếp tới Sổ kinh doanh (Trading book) và chiến lược kinh doanh của Ngân hàng cũng như dự báo biến động của các yếu tố thị trường: tỷ giá, lãi suất, giá vàng để có những cảnh báo rủi ro kịp thời. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo phụ lục hợp đồng có thể có.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (1) năm đến (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại giấy tờ có giá; và
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định xếp vào loại từ một (1) năm đến năm (5) năm.

Phân loại tài sản và công nợ vào ngày 31 tháng 03 năm 2022 như sau:

| | Trong hạn | | | | | Đơn vị: triệu đồng | | | |
|--|------------------|----------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------------|------|
| | Quá hạn | Từ 1 - 3 tháng | | | Từ 3 - 12 tháng | | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | Tổng |
| | | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | | | | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 3.153.378 | - | - | - | - | - | 3.153.378 | |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 16.493.380 | - | - | - | - | - | 16.493.380 | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 80.400 | 39.667.751 | 10.118.891 | 1.465.821 | - | - | - | 51.332.863 | |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 4.280.675 | - | - | - | - | - | 4.280.675 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | (32.715) | 60.982 | 182.152 | - | - | - | 261.788 | |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 4.496.263 | 22.035.049 | 55.441.289 | 131.412.262 | 101.121.883 | 75.176.665 | 389.683.411 | | |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 50.000 | 7.122.521 | 5.582.328 | 27.966.272 | 41.296.465 | 49.780.906 | 131.798.492 | | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | 5.354.714 | - | - | 5.354.714 | |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | 3.870.087 | - | - | 3.870.087 | |
| Tài sản Có khác (*) | 20.008 | 17.569.352 | 130.166 | 1.283.168 | 89.791 | 2.382 | - | 19.094.867 | |
| Tổng tài sản | 4.646.671 | 110.289.391 | 71.333.656 | 162.309.675 | 151.784.309 | 124.959.953 | 625.323.655 | | |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản vay NHNN | - | 328.585 | - | - | - | - | - | 328.585 | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | 54.741.498 | 9.973.852 | 6.079.438 | 1.597.400 | - | - | 72.392.188 | |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 235.871.265 | 49.944.070 | 93.167.776 | 15.309.446 | 25.891 | - | 394.318.448 | |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | 890 | 9.234 | 27.339 | 106.828 | 67.410 | - | 211.701 | |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 1.586.895 | 4.562.074 | 42.541.208 | 14.151.877 | 5.804.504 | - | 68.646.558 | |
| Các khoản nợ khác (*) | - | 18.067.685 | - | - | - | - | - | 18.067.685 | |
| Tổng nợ phải trả | - | 310.596.818 | 64.489.230 | 141.815.761 | 31.165.551 | 5.897.805 | 553.965.165 | | |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 4.646.671 | (200.307.427) | 6.844.426 | 20.493.914 | 120.618.758 | 119.062.148 | 71.358.490 | | |

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

6. Tỷ giá một số ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo:

| | 31/03/2022 đồng | 31/12/2021 đồng |
|-----|--------------------|--------------------|
| USD | 22.820,00 | 22.915,00 |
| EUR | 25.180,00 | 26.210,00 |
| GBP | 29.961,00 | 31.215,00 |
| JPY | 187,50 | 199,12 |
| CHF | 24.709,00 | 25.052,50 |
| AUD | 17.160,50 | 16.694,00 |
| CAD | 18.328,50 | 18.014,50 |
| SGD | 16.957,00 | 16.977,00 |
| KHR | 5,76 | 5,90 |
| THB | 693,32 | 684,78 |
| SEK | 2.528,97 | 2.586,96 |

Người lập:

Người soát xét:

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Huyền Trang
TP. Kế toán tổng hợp

Bà Đặng Thúy Dung
Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Nga
Giám đốc Tài chính

Ông Lưu Trung Thái
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày tháng 4 năm 2022

